

Tăng tỷ trọng

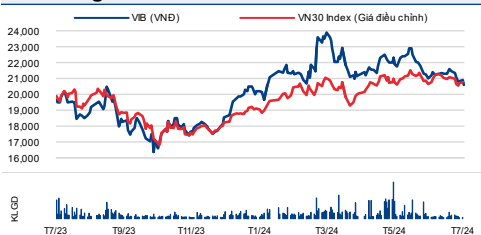
Giá mục tiêu: VNĐ25,800

Tiềm năng tăng/giảm: 25.2%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/7/2024)	20,600
Mã Bloomberg	VIB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	16,379-23,892
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	20,800
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	52,102
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	2,061
Slg CP lưu hành (tr.đv)	2,529
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	518
Slg CP NN được mua (tr.đv)	0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	20.5%
Tỷ lệ sở hữu của NN	20.5%
Tỷ lệ freefloat	50.7%
Cổ đông lớn	Ngân hàng CBA (20.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	409,878	473,395	548,368
Dư nợ cho vay (ntđ)	266,346	306,328	355,340
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	22,160	24,904	29,158
Lợi nhuận thuần (ntđ)	8,562	10,131	12,623
BVPS (đồng)	14,954	17,870	21,747
EPS (đồng)	3,375	3,994	4,976
DPS (đồng)	1,500	1,000	1,000
T.trưởng cho vay KH (%)	14.8	15.0	16.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	22.7	12.4	17.1
Tăng trưởng EPS (%)	0.80	18.3	24.6
Tăng trưởng DPS (%)	-	(33.3)	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	44.4	25.0	20.1
ROAE (%)	24.3	24.3	25.1
ROAA (%)	2.27	2.29	2.47
Tỷ lệ NIM (%)	4.82	4.71	4.70
Tỷ lệ CIR (%)	29.8	31.0	31.1
Hệ số CAR (%)	12.2	12.6	13.3
Tỷ lệ nợ xấu (%)	3.14	2.60	2.20
LLR/nợ xấu (%)	51.0	39.8	45.8
Hệ số LDR (%)	113	110	108
P/B (lần)	1.38	1.15	0.95
P/E (lần)	6.10	5.16	4.14
Lợi suất cổ tức (%)	7.28	4.85	4.85

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VIB là một ngân hàng bán lẻ tầm trung tại Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực cho vay mua nhà và mua ô tô. Ngoài ra ngân hàng còn là một tên tuổi lớn trong thị trường bancassurance với thị phần lớn khoảng 15%.

Chuyên viên phân tích

Lê Khánh Tùng

Chuyên Viên, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.lkhanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4844

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Lợi nhuận thuần Q2 khiêm tốn do tỷ lệ NIM thấp

- VIB đã công bố LNTT Q2 khiêm tốn đạt 2.103 tỷ đồng (giảm 29%) do thu nhập lãi thuần giảm 10% và chi phí dự phòng tăng 31%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, LNTT giảm 18% và chỉ hoàn thành 36% dự báo cả năm của chúng tôi.
- Tăng trưởng tín dụng kể từ đầu năm đạt 4,7%, trong khi tỷ lệ NIM vẫn ở mức thấp là 3,92%.
- Tỷ lệ nợ xấu vẫn ổn định ở mức 3,65%, trong khi chi phí dự phòng tăng 31%.
- Sau khi giá cổ phiếu giảm 2% trong 1 tháng và 3 tháng qua, VIB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,04 lần, tương đương bình quân nhóm NHTM tư nhân. HSC đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2024 vào ngày 30/7/2024

VIB đã công bố LNTT khiêm tốn trong Q2/2024 đạt 2.103 tỷ đồng, giảm 29% so với cùng kỳ và giảm 16% so với quý trước, do thu nhập lãi thuần giảm 10% so với cùng kỳ và chi phí dự phòng tăng 31% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, LNTT đạt 4.605 tỷ đồng (giảm 18% so với cùng kỳ), chỉ hoàn thành 36% dự báo cả năm và thấp hơn dự báo 6 tháng của chúng tôi.

Tăng trưởng tín dụng ổn định trong Q2/2024

Tổng dư nợ tín dụng Q2/2024 tăng 4,7% kể từ đầu năm (tăng 4,2% so với quý trước) đạt 279 nghìn tỷ đồng, nhờ cho vay khách hàng doanh nghiệp tăng 20% so với cùng kỳ đạt 54 nghìn tỷ đồng trong khi cho vay khách hàng cá nhân chỉ tăng 1% kể từ đầu năm lên 224 nghìn tỷ đồng. Xu hướng mở rộng sang các phân khúc ngoài khách hàng cá nhân đã diễn ra được một vài quý, từ đó sẽ giúp danh mục cho vay ổn định hơn nhưng đồng thời cũng làm giảm tỷ lệ NIM.

Về mặt huy động, tiền gửi khách hàng tăng 4,7% kể từ đầu năm (tăng 5,7% so với quý trước) đạt 247 nghìn tỷ đồng, tương đương với tốc độ tăng trưởng tín dụng, trong khi giấy tờ có giá giảm 33% kể từ đầu năm xuống 16 nghìn tỷ đồng và vay liên ngân hàng tăng 18,9% kể từ đầu năm (tăng 10,8% so với quý trước) lên 117 nghìn tỷ đồng.

Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn tăng lên 14,9% từ 13,4% tại thời điểm cuối Q1/2024.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 31/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q2/2024, VIB

Tỷ đồng	Q2/24	Q2/24	% sv cùng kỳ	6T2023	6T2024	% sv cùng kỳ	% dự báo HSC
Thu nhập lãi thuần	4,402	3,946	-10%	8,706	7,981	-8%	40%
Thu nhập ngoài lãi	962	1,094	14%	1,588	2,376	50%	49%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	786	742	-6%	1,405	1,495	6%	35%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	10	26	162%	(18)	315		210%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	(4)	24	-709%	(14)	37	-359%	62%
Thu nhập khác	170	302	77%	215	528	145%	151%
Cổ tức	-	0		-	0		12%
Tổng thu nhập HĐ	5,364	5,039	-6%	10,294	10,358	1%	42%
Chi phí HĐ	(1,556)	(1,806)	16%	(3,123)	(3,677)	18%	48%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	3,808	3,233	-15%	7,170	6,680	-7%	39%
Chi phí dự phòng	(860)	(1,130)	31%	(1,528)	(2,075)	36%	46%
LNTT	2,948	2,103	-29%	5,642	4,605	-18%	36%
Lợi nhuận thuần	2,358	1,683	-29%	4,514	3,684	-18%	36%

Nguồn: VIB, HSC

Tỷ lệ NIM vẫn ở mức thấp

Tỷ lệ NIM Q2/2024 giảm 11 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 113 điểm cơ bản so với cùng kỳ) xuống 3,92% do lãi suất cho vay giảm 13 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 318 điểm cơ bản so với cùng kỳ) xuống 7,53% nhưng chi phí huy động gần như đi ngang so với quý trước (giảm 211 điểm cơ bản so với cùng kỳ) ở mức 4%.

Tỷ lệ NIM đang có xu hướng giảm từ mức nền cao 4,8-5% trong giai đoạn 2021-2023, cho thấy chiến lược đa dạng hóa chuyển từ trọng tâm là khách hàng cá nhân sang khách hàng DNNVV.

Thu nhập lãi thuần Q2/2024 giảm 20% so với cùng kỳ xuống 3.946 tỷ đồng, từ đó làm thu nhập lãi thuần 6 tháng đầu năm 2024 giảm 8% so với cùng kỳ xuống 7.981 tỷ đồng. Thu nhập lãi thuần 6 tháng đầu năm 2024 chỉ bằng 40% dự báo cả năm của chúng tôi.

Thu nhập ngoài lãi tăng vững chắc nhờ lợi nhuận hoàn nhập

Thu nhập ngoài lãi Q2/2024 tăng 14% so với cùng kỳ đạt 1.094 tỷ đồng nhờ thu nhập khác tăng mạnh 77% so với cùng kỳ đạt 302 tỷ đồng trong khi lãi thuần HĐ dịch vụ giảm 6% so với cùng kỳ xuống 742 tỷ đồng.

Trong năm 2024, VIB đã đẩy mạnh bán tài sản đảm bảo, chủ yếu là BĐS và ô tô, của các khoản nợ xấu để hoàn nhập một phần các khoản vay. HSC tin rằng khoản thu nhập này sẽ tiếp tục duy trì trong 6 tháng cuối năm 2024.

Chất lượng tài sản vẫn là lo ngại chính

Tỷ lệ nợ xấu của VIB đi ngang so với quý trước ở mức 3,65%, so với 3,6% tại thời điểm cuối Q1/2024. Trong khi đó, tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 4,45% từ 5,65% tại thời điểm cuối Q1/2024. Hệ số LLR gần như đi ngang so với quý trước ở mức 48%.

Chi phí dự phòng tăng 31% so với cùng kỳ lên 1.130 tỷ đồng trong Q2/2024, tương đương 1,71% dư nợ tín dụng, giảm từ 1,49% trong Q1/2024.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo

Sau khi giá cổ phiếu giảm 2% trong 1 tháng và 3 tháng qua, VIB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,04 lần, tương đương bình quân nhóm NHTM tư nhân.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	27,509	35,568	37,835	42,681	48,736
Chi phí lãi	(12,547)	(18,207)	(17,824)	(19,589)	(22,158)
Thu nhập lãi thuần	14,963	17,361	20,011	23,092	26,578
Lãi thuần HĐ dịch vụ	3,188	3,327	4,330	5,478	6,799
Lãi thuần HĐ KDNH	(275)	548	150	175	200
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(176)	130	60.0	60.0	60.0
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	2.90	3.35	3.35	3.35	3.35
Thu nhập khác	355	792	350	350	350
Tổng thu nhập HĐ	18,058	22,160	24,904	29,158	33,991
Chi phí HĐ	(6,197)	(6,611)	(7,731)	(9,059)	(10,434)
LN trước dự phòng	11,861	15,550	17,174	20,100	23,557
Chi phí dự phòng	(1,280)	(4,847)	(4,510)	(4,321)	(4,097)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	10,581	10,703	12,664	15,779	19,460
Chi phí thuế TNDN	(2,112)	(2,141)	(2,533)	(3,156)	(3,892)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	8,469	8,562	10,131	12,623	15,568
EPS (đồng)	3,348	3,375	3,994	4,976	6,137
DPS (đồng)	-	1,500	1,000	1,000	1,000
Slg CP bình quân (triệu đv)	2,529	2,537	2,537	2,537	2,537
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	2,529	2,537	2,537	2,537	2,537
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,529	2,537	2,537	2,537	2,537

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	1,618	1,681	2,382	2,279	2,481
Tiền gửi tại NHNN	10,063	8,218	10,887	11,529	11,463
Tiền gửi tại các TCTD khác	51,900	68,198	78,427	94,113	107,759
Chứng khoán kinh doanh	103	16.4	16.4	16.4	16.4
Các công cụ tài chính phái sinh	21.0	157	157	157	157
Số dư cho vay thuần	228,879	262,074	303,157	351,758	408,225
Tổng dư nợ cho vay	231,944	266,346	306,328	355,340	412,194
Dự phòng rủi ro	(3,065)	(4,271)	(3,170)	(3,582)	(3,970)
Chứng khoán đầu tư	40,279	60,988	69,398	79,102	90,189
CK đầu tư sẵn sàng để bán	40,250	60,956	69,450	79,154	90,241
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.4	42.4	42.4	42.4	42.4
Dự phòng rủi ro	(14.0)	(10.3)	(94.3)	(94.3)	(94.3)
Đầu tư dài hạn	69.5	69.5	69.5	69.5	69.5
Tài sản cố định	702	756	794	834	875
Tài sản khác	9,435	7,720	8,106	8,512	8,937
Tổng tài sản	343,069	409,878	473,395	548,368	630,172
Nợ phải trả	310,418	371,942	428,062	493,201	562,286
Tiền gửi của NHNN	0	0	0	0	0
Tiền gửi của các TCTD khác	71,166	98,640	108,504	119,354	131,289
Tổng tiền gửi KH	200,124	236,577	279,161	329,410	382,116
Trái phiếu và CCTG	31,775	23,897	26,287	28,915	31,807
Nợ khác	7,345	12,821	14,103	15,513	17,064
Vốn chủ sở hữu	32,651	37,936	45,333	55,167	67,887
Vốn điều lệ	21,077	25,368	25,368	25,368	25,368
Thặng dư vốn cổ phần	1.54	1.63	1.63	1.63	1.63
Lợi nhuận giữ lại	9,055	9,099	14,966	22,906	33,291
Quỹ & vốn khác của CSH	2,518	3,470	4,998	6,891	9,226
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	343,069	409,878	473,395	548,368	630,172
BVPS (đồng)	12,910	14,954	17,870	21,747	26,761

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	10.8	19.5	15.5	15.8	14.9
Tăng trưởng cho vay KH (%)	15.1	14.8	15.0	16.0	16.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	15.3	18.2	18.0	18.0	16.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	7.43	12.3	17.3	17.3	15.5
Tăng trưởng VCSH (%)	34.4	16.2	19.5	21.7	23.1
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	26.6	16.0	15.3	15.4	15.1
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	17.3	6.67	16.9	17.2	15.2
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	23.4	31.1	10.4	17.0	17.2
Tăng trưởng LNTT (%)	32.1	1.15	18.3	24.6	23.3
Tăng trưởng LN thuần (%)	32.1	1.11	18.3	24.6	23.3
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.53	5.89	5.64	5.71	5.77
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.90)	(1.76)	(1.75)	(1.77)	(1.77)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	91.7	95.6	96.2	96.2	96.6
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.74	2.03	2.17	2.42	2.69
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	49.0	48.5	56.3	68.8	83.1
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	6.15	6.10	5.16	4.14	3.36
P/B (lần)	1.60	1.38	1.15	0.95	0.77
Lợi suất cổ tức (%)	-	7.28	4.85	4.85	4.85

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	46.9	38.6	40.7	43.3	45.8
ROAA (%)	2.60	2.27	2.29	2.47	2.64
ROAE (%)	29.7	24.3	24.3	25.1	25.3
Chi phí huy động BQ (%)	4.30	5.50	4.61	4.39	4.33
Lợi suất góp BQ (%)	9.19	9.88	8.90	8.68	8.56
Lợi suất thuần (%)	4.89	4.39	4.29	4.29	4.23
Tỷ lệ NIM (%)	5.00	4.82	4.71	4.70	4.67
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	17.7	15.0	17.4	18.8	20.0
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	82.9	78.3	80.4	79.2	78.2
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	17.1	21.7	19.6	20.8	21.8
Tỷ lệ CIR (%)	34.3	29.8	31.0	31.1	30.7
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	44.4	25.0	20.1	16.3
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	12.6	12.2	12.6	13.3	14.3
VCSH/Tổng TS (%)	9.52	9.26	9.58	10.1	10.8
Đòn bẩy vốn (lần)	10.5	10.8	10.4	9.94	9.28
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2.45	3.14	2.60	2.20	1.80
Hệ số LLR (%)	53.9	51.0	39.8	45.8	53.5
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	116	113	110	108	108
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	23.5	27.5	26.2	25.0	24.1
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	67.6	65.0	64.7	64.8	65.4
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	173	176	180	184	187
Số lượng nhân viên	10,390	10,909	11,455	12,027	12,629

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn